

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi bổ sung nội dung Điều 3 Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh về việc Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1038/TTr-STC ngày 16/3/2017 và Báo cáo thẩm định số 48/BC-STP ngày 09/3/2017 của Sở Tư pháp Quảng Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 3 Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh “Về việc Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”, cụ thể như sau:

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000đồng/ha/vụ)	
		vùng Miền núi	vùng Đồng bằng
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811	1.646
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267	1.152
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539	1.399

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ, đập, kênh, cống
1	Cấp nước sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/ m ³	1800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/ m ³	1320	900
3	Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu	đồng/ m ³	1020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản (được lựa chọn 1 trong hai hình thức)	đồng/ m ³	840	600
		đồng/ m ² mặt thoáng/ năm	250	
5	Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% giá trị sản lượng	5%	
	Nuôi cá bè trong hồ thủy lợi		6%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: Thuyền, sà lan	đồng/tấn/lượt	7.200	
	Các loại bè	đồng/tấn/lượt	1.800	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (sân gôn, casino, nhà hàng ...)	Tổng giá trị doanh thu	10%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại Tiết 4 biểu thu tiền nước trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu nếu không tính theo (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa thu cho một năm.

5. Giá quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh “Về việc Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Xây dựng, Văn hóa - Thể thao, và Du lịch, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành có liên quan; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi; Giám đốc Công ty TNHH 1TV Thủy lợi Miền Đông, Giám đốc Công ty TNHH 1TV Thủy lợi Đông Triều, Giám đốc Công ty TNHH 1TV Thủy lợi Yên Lập và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy TT. HĐND Tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thực hiện);
- V0, V5, V1, NLN2, 3, KSTTHC;
- Lưu: VT, NLN1 (55H-QD15).
- Lưu: VP, NLN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Huy Hậu